

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013  
(đã được kiểm toán)

## NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 48
Bảng cân đối kế toán	06 - 09
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11 - 12
Thuyết minh Báo cáo tài chính	13 - 48

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng công ty Thép Việt Nam - CTCP (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.

### TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Thép Việt Nam là doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 255/TTg ngày 29/04/1995 và Quyết định số 267/2006/QĐ-TTg ngày 23/11/2006 của Thủ Tướng Chính Phủ về việc thành lập Công ty Mẹ - Tổng Công ty Thép Việt Nam. Tổng Công ty Thép Việt Nam chính thức hoạt động theo mô hình Công ty Mẹ - Công ty con kể từ ngày 01/07/2007.

Tổng Công ty được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước sang công ty cổ phần theo Quyết định số 552/QĐ-TTg ngày 18/04/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Thép Việt Nam. Công ty mẹ - Tổng Công ty Thép Việt Nam chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần từ ngày 01/10/2011 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100100047 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, thay đổi lần thứ 4 ngày 29/09/2011.

Trụ sở chính của Công ty tại 91 Láng Hạ, Quận Đống Đa, Hà Nội.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đặng Thúc Kháng	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2013)
Ông Mai Văn Tinh	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2013)
Ông Lê Phú Hưng	Ủy viên	
Ông Nguyễn Minh Xuân	Ủy viên	
Ông Vũ Bá Ôn	Ủy viên	
Ông Nghiêm Xuân Đa	Ủy viên	(Bổ nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2013)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Phú Hưng	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Trọng Khôi	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Vũ Bá Ôn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Tất Thắng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Bùi Văn Hùng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nghiêm Xuân Đa	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2013)
Ông Huỳnh Công Du	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2013)

Các thành viên Ban Kiểm soát:

Ông Nguyễn Tiến Thắng	Trưởng ban
Ông Đỗ Văn Cường	Thành viên
Ông Đỗ Hiếu Thuận	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Tráng	Thành viên
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên

## KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Tổng Công ty.

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc đo lường lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

#### Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tổng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC, ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2014

**Ban Tổng Giám đốc**  
**Tổng Giám đốc**  
  
  
**Lê Phú Hưng**



## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Tổng công ty Thép Việt Nam - CTCP

### Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Tổng công ty Thép Việt Nam - CTCP được lập ngày 25 tháng 03 năm 2014, từ trang 6 đến trang 48, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng công ty Thép Việt Nam - CTCP tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ năm 2013, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Vấn đề cần nhấn mạnh**

Chúng tôi xin lưu ý người đọc báo cáo tài chính các vấn đề sau:

- Tổng Công ty đã hoàn thành báo cáo quyết toán cổ phần hóa và trình Bộ Công thương thẩm định. Tuy nhiên, đến thời điểm phát hành báo cáo này vẫn chưa được Bộ Công thương phê duyệt quyết toán cổ phần hóa và xác định vốn Nhà nước tại thời điểm chuyển sang công ty cổ phần, do vậy Báo cáo tài chính của Tổng Công ty có thể sẽ có thay đổi sau khi được phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại ngày 30 tháng 09 năm 2011.
- Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Tổng Công ty đang ghi nhận giá trị quyền sử dụng các lô đất xin giao đất có thu tiền sử dụng đất với tổng giá trị là 603.855.529.103 VND. Tính đến 31/12/2013, Tổng Công ty vẫn chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với các lô đất này. Tổng Công ty đã có Công văn 1601/VNS-DDV ngày 31/12/2013 gửi Bộ Công thương về việc xin thay đổi phương án sử dụng đất từ giao đất sang thuê đất thời hạn 50 năm cho 03/05 lô đất. Do đó, giá trị các lô đất này có thể thay đổi khi Tổng Công ty được Bộ Công thương chấp thuận phương án hoặc được chính thức giao đất. Do đó, Tổng Công ty chưa có đủ cơ sở để xem xét việc trích khấu hao đối với các lô đất này. (Xem chi tiết tại Thuyết minh số 22).
- Theo Nghị định 189/2013/NĐ-CP ngày 20/11/2013, giá trị lợi thế vị trí địa lý đất thuê khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa theo quy định trước ngày Nghị định 59/2011/NĐ-CP có hiệu lực sẽ được khấu trừ vào tiền thuê đất phải nộp của doanh nghiệp cổ phần hóa. Do đó, Tổng công ty không thực hiện phân bổ giá trị lợi thế vị trí địa lý khi cổ phần hóa để bù trừ dần tiền thuê đất phát sinh. (Xem chi tiết tại Thuyết minh số 16).

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2014

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Quốc Dũng

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 0285-2013-002-1

Kiểm toán viên



Nguyễn Diệu Trang

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 0938-2013-002-1





## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
<b>100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>3.360.135.443.494</b>	<b>5.030.065.263.251</b>
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	657.228.750.206	1.682.497.497.474
111 1. Tiền		598.258.750.206	1.436.780.437.474
112 2. Các khoản tương đương tiền		58.970.000.000	245.717.060.000
120 II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	396.711.257.589	152.481.276.063
121 1. Đầu tư ngắn hạn		403.382.011.889	152.481.276.063
129 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		(6.670.754.300)	-
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		839.983.232.062	1.200.623.781.075
131 1. Phải thu khách hàng		658.482.646.460	970.329.781.130
132 2. Trả trước cho người bán		42.072.955.265	92.289.547.639
135 5. Các khoản phải thu khác	5	182.151.372.840	164.491.823.452
139 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	6	(42.723.742.503)	(26.487.371.146)
140 IV. Hàng tồn kho	7	1.311.327.706.197	1.430.131.434.472
141 1. Hàng tồn kho		1.320.142.089.924	1.438.733.882.584
149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(8.814.383.727)	(8.602.448.112)
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		154.884.497.440	564.331.274.167
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	14.290.841.087	10.191.025.983
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		117.843.304.163	504.444.761.961
154 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	9	10.269.503.084	11.064.313.806
158 5. Tài sản ngắn hạn khác	10	12.480.849.106	38.631.172.417
<b>200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>9.180.616.462.785</b>	<b>9.571.927.245.024</b>
220 II. Tài sản cố định		3.453.853.409.226	3.668.776.102.901
221 1. Tài sản cố định hữu hình	11	2.654.466.603.156	2.878.334.899.140
222 - Nguyên giá		5.447.406.183.991	5.405.462.603.723
223 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(2.792.939.580.835)	(2.527.127.704.583)
227 3. Tài sản cố định vô hình	12	762.813.478.577	762.201.118.379
228 - Nguyên giá		770.029.647.187	769.241.983.455
229 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(7.216.168.610)	(7.040.865.076)
230 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	36.573.327.493	28.240.085.382

240	III. Bất động sản đầu tư	14	3.001.562.181	3.952.150.974
241	- Nguyên giá		14.496.599.095	14.496.599.095
242	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(11.495.036.914)	(10.544.448.121)
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	15	5.361.153.936.871	5.396.333.647.339
251	1. Đầu tư vào công ty con		2.791.888.878.500	2.661.633.588.339
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		3.027.087.780.812	2.775.050.381.673
258	3. Đầu tư dài hạn khác		550.000.000	175.447.124.346
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		(458.372.722.441)	(215.797.447.019)
260	V. Tài sản dài hạn khác		362.607.554.507	502.865.343.810
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	16	361.127.057.856	501.386.847.159
268	3. Tài sản dài hạn khác	17	1.480.496.651	1.478.496.651
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>12.540.751.906.279</b>	<b>14.601.992.508.275</b>



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013  
 (tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
<b>300 A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>6.582.497.452.856</b>	<b>8.354.230.792.536</b>
310 I. Nợ ngắn hạn		5.389.255.917.780	6.829.018.350.195
311 1. Vay và nợ ngắn hạn	18	4.395.284.404.973	4.498.580.485.331
312 2. Phải trả người bán		351.049.073.578	1.571.430.974.573
313 3. Người mua trả tiền trước		48.050.102.162	19.020.683.009
314 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	4.378.099.086	28.887.840.023
315 5. Phải trả người lao động		44.121.702.018	32.719.557.179
316 6. Chi phí phải trả	20	41.719.203.345	41.785.614.762
319 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	21	456.110.804.221	578.079.287.455
323 11. Quỹ khen thưởng phúc lợi		48.542.528.397	58.513.907.863
330 II. Nợ dài hạn		1.193.241.535.076	1.525.212.442.341
333 3. Phải trả dài hạn khác	22	604.333.693.613	603.952.693.613
334 4. Vay và nợ dài hạn	23	581.263.322.024	912.986.294.272
338 8. Doanh thu chưa thực hiện		7.644.519.439	8.273.454.456
<b>400 B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>5.958.254.453.423</b>	<b>6.247.761.715.739</b>
410 I. Vốn chủ sở hữu	24	5.957.854.453.423	6.247.761.715.739
411 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		6.780.000.000.000	6.780.000.000.000
420 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(822.145.546.577)	(532.238.284.261)
430 II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác		400.000.000	-
432 2. Nguồn kinh phí		400.000.000	-
<b>440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>12.540.751.906.279</b>	<b>14.601.992.508.275</b>

### CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		1.386.654.699	1.386.654,699
5. Ngoại tệ các loại			
- USD		4.355.900,04	5.238.879,00
- EUR		455,23	1.323,96
- RUB		184.078,87	184.078,87

Người lập biểu

Nguyễn Duy Dũng

Kế toán trưởng

Nguyễn Thanh Phong

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2014

Tổng Giám đốc



Lê Phú Hưng

STT  
CƠ  
SỞ  
KẾ  
TOÁN  
A  
TỔNG

## BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Năm 2013

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
01 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	11.558.565.539.392	14.749.417.557.966
02 2. Các khoản giảm trừ doanh thu	26	314.947.035.866	96.409.375.114
10 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	27	11.243.618.503.526	14.653.008.182.852
11 4. Giá vốn hàng bán	28	10.928.497.267.214	14.414.870.679.911
20 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		315.121.236.312	238.137.502.941
21 6. Doanh thu hoạt động tài chính	29	352.555.991.849	230.436.010.602
22 7. Chi phí tài chính	30	711.129.975.519	742.195.324.217
23 - Trong đó: Chi phí lãi vay		422.699.819.483	662.777.628.034
24 8. Chi phí bán hàng		61.871.757.533	94.242.377.071
25 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		218.890.630.771	255.926.335.446
30 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(324.215.135.662)	(623.790.523.191)
31 11. Thu nhập khác	32	52.345.070.897	98.287.468.838
32 12. Chi phí khác	33	18.037.197.551	12.924.198.611
40 13. Lợi nhuận khác		34.307.873.346	85.363.270.227
50 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(289.907.262.316)	(538.427.252.964)
60 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>(289.907.262.316)</u>	<u>(538.427.252.964)</u>

Người lập biểu



Nguyễn Duy Dũng

Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Phong

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2014

Tổng Giám đốc



Lê Phú Hưng



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2013

Theo phương pháp gián tiếp

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	(289.907.262.316)	(538.427.252.964)
	<i>2. Điều chỉnh cho các khoản</i>		
02	- Khấu hao tài sản cố định	275.596.377.617	278.821.911.132
03	- Các khoản dự phòng	265.694.336.694	85.531.217.612
04	- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4.171.773.471	(669.838.650)
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	(292.096.314.373)	(229.564.397.584)
06	- Chi phí lãi vay	422.699.819.483	662.777.628.034
08	<i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	<i>386.158.730.576</i>	<i>258.469.267.580</i>
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu	757.107.960.977	543.379.258.654
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho	118.591.792.660	1.005.612.357.450
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	(1.342.495.200.519)	540.102.934.218
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước	138.120.849.758	(197.376.504.352)
13	- Tiền lãi vay đã trả	(425.267.740.596)	(761.635.970.517)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	2.106.268.000	360.219.761.797
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(10.125.978.105)	(129.007.383.879)
20	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	<i>(375.803.317.249)</i>	<i>1.619.763.720.951</i>
<b>II. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(60.025.267.279)	(58.830.759.203)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	176.909.090	12.261.145.218
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(75.832.425.780)	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	6.000.000.000	201.389.536.036
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(346.877.260.000)	(278.213.233.983)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	19.283.167.721	36.872.276.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	243.283.337.960	423.056.719.829
30	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>(213.991.538.288)</i>	<i>336.535.683.897</i>

11/12/13  
 BAN QUẢN TRỊ  
 T. HÀ

III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	9.448.466.319.328	10.172.205.629.807
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(9.883.186.255.054)	(11.411.167.505.462)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>(434.719.935.726)</i>	<i>(1.238.961.875.655)</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(1.024.514.791.263)	717.337.529.193
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	1.682.497.497.474	965.686.292.808
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(753.956.005)	(526.324.527)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	<u>657.228.750.206</u>	<u>1.682.497.497.474</u>

Người lập biểu

Nguyễn Duy Dũng

Kế toán trưởng

Nguyễn Thanh Phong

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2014

Tổng Giám đốc



Lê Phú Hùng



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

### I . THÔNG TIN CHUNG

#### Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Thép Việt Nam là doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 255/TTg ngày 29/04/1995 và Quyết định số 267/2006/QĐ-TTg ngày 23/11/2006 của Thủ Tướng Chính Phủ về việc thành lập Công ty Mẹ - Tổng Công ty Thép Việt Nam. Tổng Công ty Thép Việt Nam chính thức hoạt động theo mô hình Công ty Mẹ - Công ty con kể từ ngày 01/07/2007.

Tổng Công ty được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước sang công ty cổ phần theo Quyết định số 552/QĐ-TTg ngày 18/04/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Thép Việt Nam. Công ty mẹ - Tổng Công ty Thép Việt Nam chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần từ ngày 01/10/2011 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100100047 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, thay đổi lần thứ 4 ngày 29/09/2011.

Trụ sở chính của Công ty tại 91 Láng Hạ, Quận Đống Đa, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 6.780.000.000.000 VND.

Các đơn vị trực thuộc Tổng công ty:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Văn phòng Trụ sở chính	Hà Nội	Quản lý và kinh doanh thép
Văn phòng Trụ sở phía Nam	Hồ Chí Minh	Quản lý và kinh doanh thép
Trung tâm Hợp tác Lao động với nước ngoài	Hà Nội	Xuất khẩu lao động
Công ty Thép Tấm Lá Phú Mỹ	Bà Rịa, Vũng Tàu	Sản xuất thép
Công ty Thép Miền Nam	Bà Rịa, Vũng Tàu	Sản xuất thép
Công ty Tư vấn Thiết kế Luyện kim	Hồ Chí Minh	Tư vấn thiết kế
Khách sạn Phương Nam	Bà Rịa, Vũng Tàu	Kinh doanh khách sạn, du lịch
Chi nhánh Miền Trung	Khánh Hòa	Kinh doanh thép
Chi nhánh Miền Tây	Cần Thơ	Kinh doanh thép
Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	Hồ Chí Minh	Kinh doanh thép
Công ty Kinh doanh và dịch vụ VNSTEEL Long An	Long An	Kinh doanh thép
Chi nhánh VNSTEEL Đà Nẵng	Đà Nẵng	Kinh doanh thép

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Tổng Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 15.

#### Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100100047 ngày 29/09/2011 do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, ngành, nghề kinh doanh của Tổng Công ty là:

- Sản xuất sắt, thép, gang. Chi tiết: Sản xuất thép và các kim loại khác và các sản phẩm thép sau cán; sản xuất sản phẩm chịu lửa;
- Quảng cáo;
- Giáo dục nghề nghiệp: Đào tạo và đào tạo nghề cho sản xuất thép và sản xuất vật liệu xây dựng (Doanh nghiệp chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);



- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; chuẩn bị mặt bằng; lắp đặt hệ thống điện; lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Điều hành tua du lịch: Lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Tái chế phế liệu; khai thác quặng sắt;
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu: Khai thác than mỡ và các nguyên liệu trợ dung dùng dùng cho công nghiệp sản xuất thép;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu: Bán buôn phế liệu kim loại: cao su, xăng, dầu, mỡ, ga và các loại vật tư phụ tùng, thiết bị phục vụ cho sản xuất thép, xây dựng, giao thông, cơ khí và các ngành công nghiệp khác;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa: Kinh doanh khai thác cảng và dịch vụ giao nhận, kho bãi, nhà xưởng (không bao gồm kinh doanh bất động sản);
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Khách sạn, biệt thự du lịch (resort); Phòng hoặc căn hộ khách sạn; Nhà khách (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; sản xuất xi măng, vôi và thạch cao;
- Sản xuất hóa chất cơ bản: Sản xuất, kinh doanh khí ôxy, nitơ, aragon (kể cả dạng lỏng);
- Đại lý du lịch;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động. Chi tiết: Xuất khẩu lao động;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu: Hoạt động tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, kế toán, kiểm toán, thuế và chứng khoán);
- Hoạt động của các cơ sở thể thao;
- Xây dựng nhà các loại; phá dỡ; lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan: than đá, than củi, than cốc, gỗ nhiên liệu, naphtha; dầu mỏ, dầu thô, diesel nhiên liệu, xăng, dầu nhiên liệu, dầu đốt nóng, dầu hỏa; khí dầu mỏ, khí butan và propan đã hóa lỏng; dầu mỡ nhờn, xăng dầu đã tinh chế;
- Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao; hoạt động thể thao khác;
- Đại lý;
- Xây dựng công trình đường sắt, đường bộ; xây dựng công trình công ích; hoàn thiện công trình xây dựng;
- Rèn, đập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Sản xuất máy luyện kim;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại: bán buôn quặng sắt và kim loại màu; bán buôn sắt thép và kim loại màu ở dạng nguyên sinh; bán buôn bán, thành phẩm bằng sắt, thép và kim loại màu;
- Dịch vụ logistic;
- Thiết kế, tư vấn thiết kế các công trình sản xuất thép, các công trình công nghiệp và dân dụng;
- Kinh doanh các nguyên nhiên liệu, nhiên liệu cán thép, phế liệu kim loại;
- Xuất khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh.

01  
 CÔNG  
 ANH  
 G KI  
 AA  
 MIỀN

## 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Tổng Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### *Hình thức kế toán áp dụng*

Tổng Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

### 2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Trụ sở chính Tổng Công ty.

Trong báo cáo tài chính của Tổng Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

### 2.4 . Công cụ tài chính

#### *Ghi nhận ban đầu*

##### *Tài sản tài chính*

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### *Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

12/12/13  
37  
CHỦ  
MTC  
SC  
17



## 2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 2.6 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

## 2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh đối với các loại hàng hóa mua vào để bán theo lô và phương pháp bình quân gia quyền đối với những loại hàng tồn kho khác.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành theo phương pháp phân bước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được

## 2.8 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	10 - 30 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 13 năm
- Các tài sản khác	03 - 25 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

Trong kỳ, Tổng Công ty đã thực hiện thay đổi chính sách kế toán đối với tài sản cố định và khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, cụ thể như sau: Nguyên giá tối thiểu của tài sản cố định tăng từ 10 triệu đồng lên 30 triệu đồng. Đối với những tài sản cố định trước đây không thỏa mãn điều kiện này thì giá trị còn lại được điều chỉnh sang Chi phí trả trước dài hạn và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời hạn 3 năm.



## 2.9 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 20 năm
--------------------------	-------------

## 2.10 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE); nếu chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá trị thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) tại ngày lập dự phòng hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng. Trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán thì Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.
- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế khác: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế khác.

## 2.11 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.



## 2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Giá trị vị thế địa lý của các lô đất được xác định theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp và được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định 3468/QĐ-BTC ngày 29 tháng 06 năm 2010. Tổng công ty không thực hiện phân bổ giá trị lợi thế vị trí địa lý khi cổ phần hóa để bù trừ dần tiền thuê đất phát sinh theo Nghị định 189/2013/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2013 (xem Thuyết minh số 16).

Giá trị thương hiệu (bao gồm nhãn hiệu, tên thương mại) được xác định theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp và được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định 3468/QĐ-BTC ngày 29 tháng 06 năm 2010. Giá trị thương hiệu được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian 10 năm kể từ khi Tổng Công ty chính thức hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần.

## 2.13 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

## 2.14 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty.

## 2.15 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.



## 2.16 . Ghi nhận doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## 2.17 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.18 . Các khoản thuế

### *Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế.

## 3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền mặt	1.273.978.022	3.647.304.804
Tiền gửi ngân hàng	555.636.105.194	1.433.133.132.670
Tiền đang chuyển	41.348.666.990	-
Tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng	58.970.000.000	245.717.060.000
	<u>657.228.750.206</u>	<u>1.682.497.497.474</u>

## 4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn (i)	320.438.785.700	139.370.475.654
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	76.932.425.780	1.100.000.000
Cho vay ngắn hạn (ii)	6.010.800.409	12.010.800.409
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(6.670.754.300)	-
	<u>396.711.257.589</u>	<u>152.481.276.063</u>

(i) Đầu tư cổ phiếu là khoản đầu tư mua cổ phiếu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (CTG). Số cổ phiếu mà Tổng Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 19.368.397, tương ứng với 0,69% vốn điều lệ của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam.

Tại 31/12/2013, Tổng Công ty đã thực hiện phân loại 10.000.000 cổ phiếu của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam tương ứng với số tiền 174.897.124.346 VND ở Chỉ tiêu 'Các khoản đầu tư tài chính dài hạn' về 'Các khoản đầu tư ngắn hạn' do Tổng công ty có kế hoạch thoái vốn đối với khoản đầu tư ngoài ngành trước năm 2015.

Trong năm, Tổng công ty mua thêm 2.515.626 cổ phiếu CTG phát hành thêm và bán 1.115.990 cổ phiếu CTG.

(ii) Khoản Tổng Công ty cho Công ty Cổ phần Trúc Thôn - công ty liên kết vay theo Công văn số 1312/VNS-TCKT ngày 12 tháng 10 năm 2009 để hỗ trợ tài chính cho Công ty Cổ phần Trúc Thôn hoàn thành việc tăng vốn điều lệ. Thời hạn cho vay không quá 6 tháng. Khoản vay này chịu lãi suất thả nổi theo thông báo về mức lãi suất của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam theo từng thời kỳ.



5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Phải thu về cổ phần hóa	5.229.170.992	4.911.508.315
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia (i)	51.760.000.000	71.760.000.000
Phải thu các khoản thanh toán hộ (ii)	69.675.145.242	30.110.897.978
Phải thu về lãi cho vay	8.161.607.261	6.264.993.135
Phải thu về lãi chậm trả	29.704.524.066	37.687.825.775
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	282.680.683	1.818.150.000
Đặt cọc tiền mua đất	2.552.550.000	2.552.550.000
Công ty CP Kim Khí Hà Nội	2.542.446.262	-
Phải thu tiền chuyển nhượng cổ phần tại Công ty CP thép tấm miền Nam (đã được trích lập dự phòng 100%)	6.492.310.000	6.492.310.000
Phải thu phí sử dụng thương hiệu thép chữ V	3.005.018.800	-
Các khoản phải thu khác	2.745.919.534	2.893.588.249
	<b>182.151.372.840</b>	<b>164.491.823.452</b>

- (i) Khoản cổ tức được chia từ năm 2012 phải thu từ Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên. Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính, Tổng Công ty vẫn chưa thu hồi khoản cổ tức này.
- (ii) Số tiền Trụ sở chính đã thanh toán hộ Công ty Cổ Phần Thép tấm lá Thống Nhất theo cam kết bảo lãnh khoản vay của Công ty Cổ Phần Thép tấm lá Thống Nhất tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Hồ Chí Minh.

6 . DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Phải thu khách hàng	(35.032.337.712)	(19.148.745.956)
Trả trước cho người bán	(34.170.000)	-
Phải thu khác	(7.657.234.791)	(7.338.625.190)
	<b>(42.723.742.503)</b>	<b>(26.487.371.146)</b>

7 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	6.480.482.281	34.821.867.742
Nguyên liệu, vật liệu	674.602.568.704	584.593.932.497
Công cụ, dụng cụ	1.460.974.080	3.677.521.683
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	56.011.880.468	262.314.893.847
Thành phẩm	416.565.172.496	286.728.378.630
Hàng hóa	165.021.011.895	262.047.961.219
Hàng gửi đi bán	-	4.549.326.966
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(8.814.383.727)	(8.602.448.112)
	<b>1.311.327.706.197</b>	<b>1.430.131.434.472</b>

Giá trị của hàng tồn kho dùng để thế chấp cho các khoản vay tại ngân hàng tại 31/12/2013 là 37.500.000 USD.

8 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2013	31/12/2013
	VND	VND
Công cụ dụng cụ	11.276.413.954	10.161.015.861
Chi phí thuê đất, thuê đất	648.000.000	-
Chi phí sửa chữa tài sản	759.717.616	-
Chi phí khác	1.606.709.517	30.010.122
	<b>14.290.841.087</b>	<b>10.191.025.983</b>

9 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng (i)	49.767.995	1.047.116.225
Thuế xuất nhập khẩu	1.945.489	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp (ii)	10.013.454.077	10.013.454.077
Thuế thu nhập cá nhân	200.592.019	-
Các loại thuế khác	3.743.504	3.743.504
	<b>10.269.503.084</b>	<b>11.064.313.806</b>

(i): Khoản thuế GTGT nộp thừa tại Khách sạn Phương Nam.

(ii): Khoản thuế thu nhập doanh nghiệp mà Tổng Công ty nộp thừa năm 2008.

10 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tạm ứng	1.590.413.810	2.156.204.181
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	10.890.435.296	36.474.968.236
	<b>12.480.849.106</b>	<b>38.631.172.417</b>

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 1.



12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	763.554.807.263	2.928.100.326	2.759.075.866	769.241.983.455
Số tăng trong kỳ	-	1.075.579.360	-	1.075.579.360
- Mua TSCĐ trong kỳ	-	960.000.000	-	960.000.000
- Phân loại lại	-	115.579.360	-	115.579.360
Số giảm trong kỳ	(115.579.360)	(172.336.268)	-	(287.915.628)
- Phân loại lại	(115.579.360)	-	-	(115.579.360)
- Giám khác (i)	-	(172.336.268)	-	(172.336.268)
Số dư cuối kỳ	<u>763.439.227.903</u>	<u>3.831.343.418</u>	<u>2.759.075.866</u>	<u>770.029.647.187</u>
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	2.497.443.946	1.759.345.264	2.784.075.866	7.040.865.076
Số tăng trong kỳ	-	317.327.986	-	317.327.986
- Khấu hao TSCĐ trong kỳ	-	292.327.986	-	292.327.986
- Phân loại lại	-	25.000.000	-	25.000.000
Giảm trong kỳ	-	(117.024.452)	(25.000.000)	(142.024.452)
- Phân loại lại	-	-	(25.000.000)	(25.000.000)
- Giám khác (i)	-	(117.024.452)	-	(117.024.452)
Số dư cuối kỳ	<u>2.497.443.946</u>	<u>1.959.648.798</u>	<u>2.759.075.866</u>	<u>7.216.168.610</u>
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	761.057.363.317	1.168.755.062	(25.000.000)	762.201.118.379
Tại ngày cuối kỳ	<u>760.941.783.957</u>	<u>1.871.694.620</u>	<u>-</u>	<u>762.813.478.577</u>

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng:

4.007.187.655

(i): Điều chỉnh giảm theo Thông tư 45/2013/TT-BTC.

Giá trị quyền sử dụng các lô đất xin giao đất được ghi nhận theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa đã được Bộ Công Thương phê duyệt theo Quyết định 3468/QĐ-BTC ngày 29/06/2010 với tổng nguyên giá là 614.905.249.832 VND. Tính đến 31/12/2013, Tổng Công ty vẫn chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các lô đất này. Lô đất tại số 120 đường Hoàng Quốc Việt, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội đã được UBND thành phố Hà Nội phê duyệt giá trị quyền sử dụng đất trong năm 2012 (giảm đi: 27.115.428.130 VND) nhưng đã có công văn xin thay đổi phương án giao đất, lô đất tại 19/20 đường Tự Quyết, phường 17, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh phê duyệt giá trị quyền sử dụng đất trong năm 2011 (tăng lên: 16.065.707.401 VND) nhưng đã có Công văn của UBND Thành phố Hồ Chí Minh về tạm dừng dự án. Trong năm 2013, Tổng Công ty đã có Công văn trình Bộ Công Thương về xin thay đổi phương án sử dụng đất của 03/05 lô đất. Giá trị các lô đất này có thể thay đổi khi Tổng Công ty được Bộ Công Thương chấp thuận phương án hoặc được chính thức giao đất. Do đó, Tổng Công ty chưa có đủ cơ sở để xem xét việc trích khấu hao đối với các lô đất này.

Tổng Công ty đang ghi nhận quyền sử dụng lô đất tại Bắc Hà Tĩnh theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa đã được Bộ Công Thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BTC ngày 29 tháng 6 năm 2010 với giá trị là 109.834.560.000 VND. Ngày 18 tháng 3 năm 2012, UBND tỉnh Hà Tĩnh đã ban hành Quyết định số 729/QĐ-UBND về việc thu hồi lô đất này. Đến ngày 31 tháng 12 năm 2013, Tổng Công ty vẫn đang trong quá trình làm việc với UBND tỉnh Hà Tĩnh về xác định giá trị đền bù lô đất nêu trên và chưa thực hiện xong các thủ tục để bàn giao.

13 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	36.440.463.693	28.240.085.382
Dự án tiền khả thi khai thác Mỏ sắt Thạch Khê	380.783.640	380.783.639
Dự án khả thi khai thác Mỏ sắt Thạch Khê	107.784.000	107.784.000
Dự án Văn phòng đại diện TCT tại Hà Tĩnh	1.863.277.530	1.863.277.530
Dự án Nhà máy thép liên hợp Hà Tĩnh	1.333.332.312	1.333.332.312
Dự án Nhà máy Thép tấm cán nóng Phú Mỹ	1.940.128.017	1.940.128.017
Dự án Xây dựng nhà Nghĩa Đô	2.462.163.287	2.407.163.287
Dự án khu nhà ở tại huyện Tân Thành	1.601.112.108	2.992.166.538
Trung tâm gia công và phân phối	1.606.363.636	1.000.000.000
Dự án Xây dựng Nhà máy Thép Hậu Giang	1.473.580.319	1.052.545.455
Công trình xưởng gia công và kho chứa thép	6.516.645.825	5.504.282.486
Hệ thống ray và bê tông hóa mặt bằng bãi liệu	14.836.720.512	4.951.355.157
Nhà chứa chất thải nguy hại	-	2.486.078.296
Dự án tòa nhà Văn phòng tại số 91 Láng Hạ	1.049.580.682	1.036.167.955
Khác	1.268.991.825	1.185.020.710
Mua sắm TSCĐ	2.404.700	-
Sửa chữa lớn TSCĐ	130.459.100	-
	<b>36.573.327.493</b>	<b>28.240.085.382</b>

14 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà xưởng	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	14.496.599.095	14.496.599.095
Số tăng trong kỳ	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	<b>14.496.599.095</b>	<b>14.496.599.095</b>
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	10.544.448.121	10.544.448.121
Số tăng trong kỳ	950.588.793	950.588.793
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	950.588.793	950.588.793
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	<b>11.495.036.914</b>	<b>11.495.036.914</b>
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	3.952.150.974	3.952.150.974
Tại ngày cuối kỳ	<b>3.001.562.181</b>	<b>3.001.562.181</b>

Bất động sản đầu tư là giá trị của kho Đại Á Tôn tại Khu công nghiệp Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai. Kho Đại Á Tôn đang được sử dụng để cho Công ty Cổ phần Thép Dự ứng lực Việt Nam thuê trong vòng 10 năm kể từ ngày 01 tháng 11 năm 2012.



15 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
<b>Đầu tư vào công ty con</b>	<b>2.791.888.878.500</b>	<b>2.661.633.588.339</b>
Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội	85.013.746.834	85.013.746.834
Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung	95.033.451.515	95.033.451.515
Công ty Cổ phần Kim khí TP Hồ Chí Minh	227.645.806.727	227.645.806.727
Công ty Cổ phần Kim khí Bắc Thái	6.879.690.271	6.879.690.271
Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè	151.667.830.503	95.667.830.503
Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức	107.420.378.080	107.420.378.080
Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa	121.418.373.106	121.418.373.106
Công ty Cổ phần Sản xuất Sản phẩm mạ Công nghiệp Vinal	39.991.583.800	39.991.583.800
Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam	28.019.682.908	28.019.682.908
Công ty Cổ phần Giao nhận Kho Vận Ngoại Thương TP Hồ Chí Minh Vinatrans	250.840.177.148	250.840.177.148
Công ty Cổ phần Tôn mạ VNSteel Thăng Long	382.500.000.000	382.500.000.000
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	1.213.702.867.447	1.213.702.867.447
Công ty Cổ phần Thép Dự ứng lực Việt Nam	7.500.000.000	7.500.000.000
Công ty TNHH Posvina	74.255.290.161	-
<b>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b>	<b>3.027.087.780.812</b>	<b>2.775.050.381.673</b>
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	10.538.802.437	10.538.802.437
Công ty Cổ phần Tấn Thành Mỹ	21.430.871.330	21.430.871.330
Công ty Cổ phần Thép Tân Thuận	5.621.545.941	5.621.545.941
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	14.365.162.080	14.365.162.080
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng miền Nam	1.721.370.265	1.721.370.265
Công ty TNHH Posvina	-	49.012.090.161
Công ty Liên doanh Nippovina	18.308.619.752	18.308.619.752
Công ty Tôn Phương Nam	270.145.452.773	222.120.963.473
Công ty Liên doanh Thép Tây Đô	18.969.114.931	18.969.114.931
Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ Thép Sài Gòn	24.412.723.800	24.412.723.800
Công ty Liên doanh Vật liệu chịu lửa Nam Ưng	8.339.080.424	8.339.080.424
Công ty TNHH Ống thép Việt Nam	48.211.158.301	48.211.158.301
Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống nhất	62.494.827.000	62.494.827.000
Công ty TNHH Cơ khí Việt Nhật	14.219.296.572	14.219.296.572
Công ty TNHH Ống Thép Nippon Steel VN	28.500.000.000	28.500.000.000
Công ty Cổ phần Trúc Thôn	23.577.820.000	23.577.820.000
Công ty Cổ phần Cơ điện Luyện kim Thái Nguyên	6.211.770.000	6.211.770.000
Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng	71.642.335.291	71.642.335.291
Công ty TNHH Nasteelvina	98.806.118.098	98.806.118.098
Công ty TNHH Thép Vinakyoc	549.372.403.522	297.636.403.522
Công ty Liên doanh Trung tâm TMQT IBC	192.456.601.097	192.456.601.097
Công ty Liên doanh Sản xuất Thép Vinausteel	66.896.417.045	66.896.417.045
Công ty TNHH Thép VSC- POSCO (VPS)	95.111.893.542	95.111.893.542
Công ty TNHH Cảng quốc tế Thị Vải	76.909.667.169	76.909.667.169
Công ty TNHH Khoáng sản Luyện kim Việt Trung	903.602.096.026	903.602.096.026
Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng	73.806.162.755	73.806.162.755
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	45.676.396.250	45.676.396.250
Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê	274.240.074.411	272.951.074.411



**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP**

Tổng công ty Thép Việt Nam - CTCP

Số 91 Láng Hạ - Quận Đống Đa - Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

Công ty Cổ phần Đolômít Việt Nam	1.500.000.000	1.500.000.000
<b>Đầu tư dài hạn khác</b>	<b>550.000.000</b>	<b>175.447.124.346</b>
<b>Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)</b>	<b>(458.372.722.441)</b>	<b>(215.797.447.019)</b>
	<b>5.361.153.936.871</b>	<b>5.396.333.647.339</b>

**Đầu tư vào công ty con**

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty vào ngày 31/12/2013 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội	Hà Nội	89,37%	89,37%	Kinh doanh thép
Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung	Đà Nẵng	82,95%	82,95%	Kinh doanh thép
Công ty Cổ phần Kim khí TP Hồ Chí Minh	Hồ Chí Minh	55,67%	55,67%	Kinh doanh thép
Công ty Cổ phần Kim khí Bắc Thái	Thái Nguyên	65,50%	65,50%	Kinh doanh thép
Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè	Hồ Chí Minh	86,05%	86,05%	Sản xuất và kinh doanh thép
Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức	Hồ Chí Minh	65,00%	65,00%	Sản xuất và kinh doanh thép
Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa	Đồng Nai	65,00%	65,00%	Sản xuất và kinh doanh thép
Công ty Cổ phần Sản xuất Sản phẩm mạ Công nghiệp Vinal	Đồng Nai	51,00%	51,00%	Mạ công nghiệp
Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam	Đồng Nai	64,60%	64,60%	Sản xuất và kinh doanh thép
Công ty Cổ phần Giao nhận Kho Vận Ngoại Thương TP Hồ Chí Minh	Hồ Chí Minh	95,37%	95,37%	Giao nhận vận chuyển
Công ty Cổ phần Tôn mạ VNSteel Thăng Long	Hà Nội	89,01%	89,01%	Sản xuất và kinh doanh thép
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	Thái Nguyên	65,00%	65,00%	Sản xuất và kinh doanh thép
Công ty Cổ phần Thép Dự ứng lực Việt Nam	Đồng Nai	64,38%	51,00%	Sản xuất và kinh doanh thép
Công ty TNHH Posvina	Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Sản xuất tôn

*Lý do thay đổi đối với từng khoản đầu tư vào công ty con:*

- Trong kỳ, Tổng Công ty đầu tư thêm 14.000.000 CP phát hành (tương đương mệnh giá là: 140 tỷ VND) của Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè, giá trị mua là: 56 tỷ đồng (4.000 VND/CP), tăng tỷ lệ lợi ích của Tổng công ty từ 69,07% lên 86,05%.
- Trong năm, Tổng công ty đã thực hiện mua lại số vốn góp của Công ty Posco đầu tư vào Công ty TNHH Posvina, nâng tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết lên 100%. Giá trị mua lại là: 25.143.200.000 VND, tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty tăng từ 50,00% lên 100,00%.  
Ngày 24/02/2014, Hội đồng thành viên Công ty TNHH Posvina đã thống nhất giải thể Công ty. Theo đó, các thủ tục về thanh lý tài sản, thanh toán công nợ, thu hồi vốn đầu tư sẽ được thực hiện trong năm 2014.



## Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2013 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	Hồ Chí Minh	40,06%	40,06%	Sản xuất lưới thép
Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ	Vũng Tàu	29,05%	29,05%	Kinh doanh thép
Công ty Cổ phần Thép Tân Thuận	Hồ Chí Minh	25,00%	25,00%	Sản xuất thép
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	Đồng Nai	45,00%	45,00%	Luyện cán thép
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng miền Nam	Hồ Chí Minh	20,00%	20,00%	Xây dựng
Công ty Liên doanh Nippovina	Hồ Chí Minh	50,00%	50,00%	Sản xuất tôn
Công ty Tôn Phương Nam	Đồng Nai	45,00%	45,00%	Sản xuất tôn
Công ty Liên doanh Thép Tây Đô	Cần Thơ	35,00%	35,00%	Sản xuất thép
Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ Thép Sài Gòn	Đồng Nai	40,00%	40,00%	Sản xuất thép
Công ty Liên doanh Vật liệu chịu lửa Nam Ứng	Đồng Nai	68,00%	50,00%	Vật liệu chịu lửa
Công ty TNHH Ống thép Việt Nam	Hải Phòng	50,00%	50,00%	Sản xuất thép
Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống nhất (ii)	Vũng Tàu	31,24%	31,24%	Sản xuất thép
Công ty TNHH Cơ khí Việt Nhật	Hải Phòng	28,00%	28,00%	Cơ khí
Công ty TNHH Ống Thép Nippon Steel VN (i)	Vũng Tàu	4,04%	4,04%	Sản xuất thép
Công ty Cổ phần Trúc Thôn	Hải Dương	40,11%	40,11%	Sản xuất gạch
Công ty Cổ phần Cơ điện Luyện kim Thái Nguyên	Thái Nguyên	26,21%	26,21%	Sản xuất thép
Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng	Đà Nẵng	31,16%	30,00%	Sản xuất thép
Công ty TNHH Nasteelvina	Thái Nguyên	43,50%	43,50%	Sản xuất thép
Công ty TNHH Thép Vinakyoei	Hồ Chí Minh	40,00%	40,00%	Sản xuất thép
Công ty Liên doanh Trung tâm TMQT IBC	Hồ Chí Minh	40,00%	40,00%	Bất động sản
Công ty Liên doanh Sản xuất Thép Vinausteel	Hải Phòng	30,00%	30,00%	Sản xuất thép
Công ty TNHH Thép VSC- POSCO (VPS)	Hải Phòng	34,00%	34,00%	Sản xuất thép
Công ty TNHH Cảng quốc tế Thị Vải	Vũng Tàu	22,40%	22,40%	Điều hành cảng
Công ty TNHH Khoáng sản Luyện kim Việt Trung	Hà Nội	45,00%	45,00%	Khoáng sản
Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng (i)	Hà Nội	10,41%	10,41%	Tín dụng
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex (i)	Hà Nội	6,00%	6,00%	Bảo hiểm
Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê	Hà Tĩnh	23,26%	20,00%	Khai thác và mua bán quặng sắt
Công ty Cổ phần Đolômit Việt Nam (i)	Thanh Hóa	15,00%	15,00%	Khai thác quặng

- (i) Các khoản đầu tư vào các công ty mà Văn phòng góp dưới 20% vốn điều lệ nhưng nắm quyền ảnh hưởng đáng kể do đại diện vốn của Văn phòng là thành viên Hội đồng Quản trị của các công ty này. Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, quyền ảnh hưởng đáng kể của Tổng công ty đối với các công ty nhận đầu tư này đã được xác định chắc chắn và việc xác định các công ty này là công ty liên kết của Tổng Công ty phù hợp với bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh, tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán hiện hành.

*Lý do thay đổi đối với từng khoản đầu tư vào công ty liên kết:*

Trong năm, Tổng Công ty góp vốn bổ sung vào Công ty TNHH Thép Vinakyoei với số tiền 12.000.000 USD, tương đương: 251.736.000.000 VND.

Công ty Tôn Phương Nam tăng vốn từ lợi nhuận để lại của năm 2012 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông. Tổng công ty đã thực hiện ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính với số tiền 48.024.489.300 VND.

Trong năm, Tổng Công ty góp vốn bổ sung vào Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê với số tiền 1.289.000.000 VND.

- (ii) Theo NQ của Đại hội đồng Cổ đông Tổng Công ty ngày 25/04/2013, Công ty Cổ phần Thép Tấm Lá Thống Nhất sẽ được sáp nhập vào Tổng công ty. Theo đó, trong năm 2013, các thủ tục liên quan đến xác định giá trị doanh nghiệp Công ty Thép Tấm Lá Thống Nhất đã được thực hiện và đang trình Hội đồng quản trị phê duyệt phương án sáp nhập bằng hoán đổi cổ phiếu.

**Đầu tư dài hạn khác**

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
- Đầu tư cổ phiếu	-	174.897.124.346
- Đầu tư dài hạn khác	550.000.000	550.000.000
	<b>550.000.000</b>	<b>175.447.124.346</b>

**16 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	Năm 2013
	VND
Số dư đầu năm	501.386.847.159
Số tăng trong năm	32.696.689.764
Số đã kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm	(58.042.459.467)
Giảm khác (i)	(114.914.019.600)
Số dư cuối năm	<b>361.127.057.856</b>



Trong đó chi tiết số dư cuối năm bao gồm:	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Giá trị lợi thế vị trí địa lý (i)	159.546.512.160	274.460.531.760
Giá trị thương hiệu	106.038.993.388	119.721.444.147
Phí tư vấn xây dựng chiến lược phát triển	6.129.458.045	9.982.388.837
Chi phí công cụ, dụng cụ	66.876.652.652	72.793.347.128
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	907.395.272	1.358.531.861
Tiền thuê đất trả trước	18.983.144.157	19.384.903.821
Tiền thuê văn phòng, thuê kho trả trước	494.375.000	899.375.000
Chi phí quảng cáo	1.739.454.000	2.069.326.423
Chi phí dài hạn khác	411.073.182	716.998.182
	<b>361.127.057.856</b>	<b>501.386.847.159</b>

- (i) Lợi thế vị trí địa lý phản ánh lợi thế vị trí địa lý phát sinh khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa của Tổng Công ty đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BCT ngày 29 tháng 6 năm 2010 với tổng giá trị 274.460.531.760 VND. Theo Nghị định 189/2013/NĐ-CP ngày 20/11/2013, giá trị lợi thế vị trí địa lý đất thuê khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa theo quy định trước ngày Nghị định 59/2011/NĐ-CP có hiệu lực sẽ được khấu trừ vào tiền thuê đất phải nộp của doanh nghiệp cổ phần hóa. Do đó, Tổng công ty không thực hiện phân bổ giá trị lợi thế vị trí địa lý khi cổ phần hóa để bù trừ dẫn tiền thuê đất phát sinh.

Trong năm, Tổng Công ty đã ghi giảm giá trị lợi thế vị trí địa lý của lô đất tại số 120 Hoàng Quốc Việt, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội với số tiền 114.914.019.600 VND do chuyển từ hình thức thuê đất sang hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất.

#### 17 . TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Kỳ quỹ, ký cược dài hạn	1.480.496.651	1.478.496.651
	<b>1.480.496.651</b>	<b>1.478.496.651</b>

#### 18 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vay ngắn hạn	4.070.559.310.008	4.067.837.676.985
Vay ngân hàng	3.965.559.310.008	4.002.837.676.985
Vay đối tượng khác	105.000.000.000	65.000.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả (chi tiết xem Thuyết minh số 23)	324.725.094.965	430.742.808.346
	<b>4.395.284.404.973</b>	<b>4.498.580.485.331</b>



**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn ngân hàng:**

- Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 30.07.2012/HĐTD/VNS-BĐ ngày 30/07/2012 giữa Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình với hạn mức tín dụng là 600 tỷ đồng. Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng là 12 tháng kể từ ngày 31 tháng 07 năm 2012 đến ngày 31 tháng 07 năm 2013. Lãi suất khoản vay được quy định cụ thể theo từng khế ước nhận nợ. Thời hạn vay không quá 6 tháng kể từ ngày rút vốn theo từng khế ước nhận nợ. Mục đích sử dụng khoản vay để thanh toán tiền nhập khẩu nguyên vật liệu sản xuất thép. Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2013 là 327.393.994.132 VND. Khoản vay được đảm bảo bằng hình thức tín chấp.
- Hợp đồng tín dụng số 1010/HĐTDHM/NHCT124-VNS ngày 10/10/2013 giữa Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình, tổng mức dư nợ vay cùng với các số dư L/C đã phát hành có cam kết thanh toán bằng vốn vay tại mọi thời điểm không vượt quá 600 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức tín dụng là 12 tháng kể từ ngày 31/07/2013 đến 31/07/2014. Lãi suất khoản vay được quy định cụ thể theo từng khế ước nhận nợ. Thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ nhưng không quá 6 tháng. Mục đích sử dụng khoản vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2013 là 387.325.184.584 VND. Tài sản cầm cố là hợp đồng tiền gửi số TG1370124 ngày 31/12/2013 của Tổng Công ty Thép Việt Nam gửi tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình số tiền 50 tỷ, lãi suất 6%/năm, loại tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng trả lãi sau hoặc duy trì cho đến khi trả hết nợ tất cả các hợp đồng tín dụng, hợp đồng cấp bảo lãnh, hợp đồng chiết khấu.... và các quyền, lợi ích, lợi tức và các khoản thanh toán có thể có được phát sinh từ hợp đồng tiền gửi trên.
- Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 02/2012/HĐTD-TCT ngày 25 tháng 7 năm 2012 giữa Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hà Nội với hạn mức tín dụng là 800 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức tín dụng là 12 tháng kể từ ngày 31 tháng 7 năm 2011 đến ngày 31 tháng 7 năm 2013. Lãi suất khoản vay được quy định cụ thể theo từng khế ước nhận nợ. Thời hạn vay không quá 6 tháng kể từ ngày rút vốn theo từng khế ước nhận nợ. Mục đích sử dụng khoản vay để thanh toán tiền mua thép. Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2013 là 238.912.840.609 VND. Khoản vay được đảm bảo bằng hình thức tín chấp.
- Hợp đồng hạn mức tín dụng số 2023/IVBDD-HDHM/2013 ngày 26/02/2013 giữa Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP với Ngân hàng Indovina - Chi nhánh Đống Đa, hạn mức tín dụng là 15 triệu USD, thời hạn duy trì hạn mức đến 22/01/2014. Lãi suất khoản vay được quy định cụ thể theo từng khế ước nhận nợ. Thời hạn vay không quá 6 tháng kể từ ngày rút vốn theo từng khế ước nhận nợ. Mục đích sử dụng khoản vay để bổ sung như cầu vốn lưu động. Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2013 là 187.003.558.073 VND. Khoản vay được đảm bảo bằng hình thức tín chấp.
- Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số LD1320500377 ngày 30/07/2013 giữa Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP với Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - VPBank với hạn mức tín dụng là 350 tỷ, thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng tính từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất khoản vay được quy định cụ thể theo từng khế ước nhận nợ. Thời hạn vay không quá 6 tháng kể từ ngày rút vốn theo từng khế ước nhận nợ. Mục đích sử dụng khoản vay để bổ sung vốn lưu động, tài trợ xuất nhập khẩu nguyên liệu sản xuất thép và thành phẩm thép, tài trợ kinh doanh các sản phẩm thép các loại. Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2013 là 6.863.167,06 USD (tương đương 144.709.877.460 VND). Khoản vay được đảm bảo bằng hình thức tín chấp.
- Hợp đồng hạn mức tín dụng ngày 09/07/2013 giữa Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP với Ngân hàng Cathay United với hạn mức tín dụng là 30 triệu USD, khoản tín dụng có hiệu lực từ ngày 13/07/2013 đến ngày 13/07/2014. Lãi suất được thỏa thuận trên cơ sở xem xét từng trường hợp cụ thể tại từng thời điểm áp dụng nhưng không thấp hơn lãi suất SIBOR kỳ hạn 6 tháng cộng với 3,5% mỗi năm. Khoản vay được sử dụng để tài trợ vốn lưu động (có thể được sử dụng để phát hành L/C). Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2013 là 5.777.155,14 USD (tương đương 121.811.316.127 VND). Khoản vay được đảm bảo bằng hình thức tín chấp.
- Vay Ngân hàng TNHH một thành viên ANZ theo Hợp đồng tín dụng ngày 19 tháng 10 năm 2011 và các bản sửa đổi với hạn mức cho vay không quá 25 triệu USD, lãi suất vay theo quy định cụ thể của ANZ tại từng thời điểm rút vốn. Thời hạn thanh toán không quá 4 tháng kể từ ngày rút vốn. Khoản vay được sử dụng để thanh toán cho việc nhập khẩu nguyên liệu sản xuất thép và kinh doanh của Công ty. Khoản vay này được đảm bảo bằng tất cả hàng tồn kho của Tổng Công ty với giá trị tối thiểu là 37,5 triệu USD. Số dư nợ gốc tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 141.286.774.782 VND và 8.015.057,28 USD tương đương 168.965.422.520 VND.



- Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng số 00310/2012/0000627 ngày 12 tháng 04 năm 2012 với hạn mức tín dụng là 540 tỷ VND. Lãi suất được quy định cụ thể theo từng khế ước nhận nợ. Khoản vay được sử dụng để bổ sung vốn lưu động, thanh toán tiền mua hàng hóa, nguyên vật liệu sản xuất thép. Thời hạn rút vốn là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, thời hạn cho vay theo từng khế ước nhận nợ là 6 tháng kể từ ngày rút vốn. Tài sản đảm bảo bổ sung cho khoản vay này là toàn bộ số dư tiền gửi bằng VND và ngoại tệ của Tổng Công ty tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam và các tổ chức tín dụng khác. Số dư nợ gốc tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 296.800.364.518 VND.
- Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng số 23/2012/HBTD-DNL ngày 26 tháng 07 năm 2012 với hạn mức tín dụng là 700 tỷ VND. Thời hạn duy trì hạn mức tín dụng đến hết ngày 31 tháng 07 năm 2013. Lãi suất khoản vay theo quy định của ngân hàng tại từng thời điểm rút vốn. Khoản vay được sử dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Khoản vay được đảm bảo bằng hình thức tín chấp. Số dư nợ gốc tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 343.463.521.465 VND.
- Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng số 0006/KH/13NH ngày 03 tháng 01 năm 2013 với hạn mức tín dụng là 1.500 tỷ VND. Thời hạn rút vốn đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2013. Khoản vay được sử dụng nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Thời hạn cho vay được tính theo từng giấy nhận nợ là 6 tháng kể từ ngày rút vốn. Khoản vay áp dụng mức lãi suất thả nổi theo quy định cụ thể của từng giấy nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản gắn liền với đất tại Số 56 Thủ Khoa Huân, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh. Số dư nợ gốc tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2013 là 1.430.221.753.661 VND.
- Vay Ngân hàng Cathay United theo Hợp đồng hạn mức tín dụng ngày 08 tháng 09 năm 2012 với hạn mức tín dụng là 30 triệu USD. Thời hạn rút vốn đến hết ngày 13 tháng 07 năm 2013. Khoản vay được sử dụng nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Khoản vay áp dụng mức lãi suất thả nổi theo quy định cụ thể của từng giấy nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng hình thức tín chấp. Số dư nợ gốc tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2013 là 8.427.717 USD tương đương 177.664.702.077 VND.

*Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn đối tượng khác:*

- Hợp đồng cho vay số 03/HDCV/06.2013 ngày 05/06/2013 giữa Tổng Công ty Thép Việt Nam với Công ty Cổ phần Giao nhận kho vận Ngoại thương Việt Nam, số tiền vay là 65 tỷ, thời hạn vay là 1 năm từ 05/06/2013 đến 04/06/2014, lãi suất là 8,5%/năm. Mục đích vay để hỗ trợ kinh doanh nhập khẩu thép. Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2013 là 65.000.000.000 VND. Khoản vay được đảm bảo bằng hình thức tín chấp.
- Hợp đồng vay số 01/POS/HD ngày 25/11/2013 giữa Tổng Công ty Thép Việt Nam với Công ty TNHH POSTVINA, số tiền vay là 40 tỷ, khoản vay không có thời hạn, lãi suất vay áp dụng mức lãi suất tiền gửi không kỳ hạn của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình đang huy động hiện tại là 1,2%/năm. Số dư nợ gốc tại 31/12/2013 là 40.000.000.000 VND. Khoản vay được đảm bảo bằng hình thức tín chấp.

03  
 TY  
 HUU  
 170  
 C  
 TP. H

19 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	2.764.548.867	26.718.131.001
Thuế xuất, nhập khẩu	-	56.856.301
Thuế thu nhập cá nhân	1.501.550.219	2.109.852.721
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	112.000.000	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	3.000.000
	<b>4.378.099.086</b>	<b>28.887.840.023</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

20 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Phải trả chi phí lãi vay	8.485.215.536	11.053.136.649
Phải trả chi phí điện nước	12.307.871.121	13.257.048.438
Trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	487.888.771	1.021.176.304
Phải trả chi phí vận chuyển, xếp dỡ, giám định	3.387.073.261	4.124.375.642
Trích trước hỗ trợ phí bảo lãnh ngân hàng	2.182.564.662	4.369.792.416
Trích trước tiền chiết khấu sản lượng phải trả cho khách hàng	976.869.590	2.232.925.380
Phải trả tiền thuê đất	9.187.149.204	1.236.610.200
Phải trả phí tư vấn phát hành trái phiếu	-	1.022.727.273
Phải trả phí kiểm toán	1.160.000.000	-
Các khoản khác	3.544.571.200	3.467.822.460
	<b>41.719.203.345</b>	<b>41.785.614.762</b>

21 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	377.931.204	1.286.567.100
Bảo hiểm xã hội	31.987.706	16.337.193
Bảo hiểm y tế	9.447.497	-
Phải trả về cổ phần hóa (i)	399.876.287.033	514.790.306.633
Phải trả tiền mua cổ phần tại Công ty Tư vấn Thiết kế Luyện Kim	-	1.203.296.424
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.957.016.579	5.590.116.579
Bảo hiểm thất nghiệp	1.246.295	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	51.856.887.907	55.192.663.526
<i>Chênh lệch đánh giá tăng tài sản góp vốn vào Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê (i)</i>	<i>45.086.804.761</i>	<i>45.086.804.761</i>
<i>Phải trả tiền thưởng giải phóng tàu nhanh cho Cảng Sài Gòn</i>	<i>844.574.160</i>	<i>2.270.098.236</i>
<i>Quyết xã hội từ thiện</i>	<i>918.253.294</i>	<i>816.993.080</i>
<i>Công nợ Ban Quản lý Dự án Nhà máy Thép cán nguội Phú Mỹ chưa bù trừ hết</i>	<i>766.858.679</i>	<i>788.383.268</i>
Các khoản phải trả khác	4.240.397.013	6.230.384.181
	<b>456.110.804.221</b>	<b>578.079.287.455</b>



- (i) Phải trả về cổ phần hóa phân ánh số tiền thu từ bán cổ phần thuộc vốn Nhà nước tại Tổng Công ty khi thực hiện bán đấu giá cổ phần lần đầu để thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần với số tiền 399.876.287.033 VND. Đến thời điểm hiện tại, Tổng Công ty chưa được phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần do đó số tiền phải trả về cổ phần tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 có thể thay đổi sau khi Tổng Công ty được phê duyệt quyết toán cổ phần hóa.  
Trong kỳ, Tổng Công ty đã ghi giảm số dư phải trả về cổ phần hóa tương ứng với giá trị lợi thế vị trí địa lý của lô đất tại số 120 Hoàng Quốc Việt, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội với số tiền 114.914.019.600 VND do chuyển từ hình thức thuê đất sang hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất.
- (ii) Tổng Công ty góp thêm vốn vào Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê bằng tài sản góp vốn là giá trị tài liệu nghiên cứu Dự án khả thi khai thác mỏ sắt Thạch Khê. Tài sản góp vốn đã được Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê phê duyệt theo Quyết định số 05 ngày 24 tháng 8 năm 2012 với giá trị là 81.142.574.761 VND, tăng 45.086.804.761 VND so với giá trị gốc. Phần giá trị định giá tăng thêm so với giá gốc tài sản góp vốn được Tổng Công ty theo dõi trên khoản mục "Phải trả ngắn hạn khác". Khi Tổng Công ty được phê duyệt quyết toán cổ phần hóa, giá trị này sẽ được điều chỉnh phù hợp.

22 . PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Phải trả Ngân sách Nhà nước (i)	603.855.529.103	603.855.529.103
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	478.164.510	97.164.510
	<b>604.333.693.613</b>	<b>603.952.693.613</b>

- (i) Phân ánh khoản phải trả Ngân sách Nhà nước về giá trị quyền sử dụng đất đối với các lô xin giao đất có thu tiền sử dụng đất theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BCT ngày 29 tháng 6 năm 2010. Trong đó, ngoại trừ lô đất tại số 19/20 đường Tự Quyết, phường 17, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh đã được UBND thành phố Hồ Chí Minh phê duyệt giá trị quyền sử dụng đất năm 2011 và lô đất tại số 120 đường Hoàng Quốc Việt, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội đã được UBND thành phố Hà Nội phê duyệt giá trị quyền sử dụng đất trong năm 2012, các lô đất còn lại với tổng nguyên giá 473.488.257.975 VND đều chưa được phê duyệt giá trị bởi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.  
Ngày 26 tháng 04 năm 2013, UBND thành phố Hồ Chí Minh đã ra quyết định số 1985/UBND-ĐTMT về việc chấm dứt hiệu lực thực hiện công văn số 3462/UBND-ĐT ngày 13/07/2009 và công văn số 3867/UBND-ĐTMT ngày 11/08/2010 của UBND thành phố về chấp thuận địa điểm đầu tư xây dựng chung cư kết hợp thương mại dịch vụ tại khu đất số 19/20, phường Tự Quyết, phường Tân Sơn Nhì, quận Tân Phú.  
Tính đến 31/12/2013, Tổng Công ty vẫn chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với các lô đất này. Tổng Công ty đã có Công văn 1601/VNS-DDV ngày 31/12/2013 gửi Bộ Công thương về việc xin thay đổi phương án sử dụng đất từ giao đất sang thuê đất thời hạn 50 năm cho 03/05 lô đất. Do đó, giá trị các lô đất này có thể thay đổi khi Tổng Công ty được Bộ Công thương chấp thuận phương án hoặc được chính thức giao đất

23 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vay dài hạn	73.383.119.024	404.606.081.672
Vay ngân hàng	73.383.119.024	357.418.823.037
Vay vốn ODA	-	47.187.258.635
Nợ dài hạn	507.880.203.000	508.380.212.600
Trái phiếu phát hành	507.880.203.000	508.380.212.600
	<b>581.263.322.024</b>	<b>912.986.294.272</b>



## Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

- Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng dài hạn ngoại tệ số 1430/TD2/02CN ngày 27 tháng 09 năm 2002 với tổng số tiền cho vay tối đa là 51.578.000 USD. Khoản vay được sử dụng để đầu tư xây dựng Nhà Máy Thép Cán nguội Phú Mỹ. Thời hạn vay 144 tháng kể từ ngày rút vốn lần đầu tiên, lãi suất Sibor 6 tháng +1,7%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng toàn bộ nhà xưởng, hệ thống máy móc thiết bị, dây chuyền sản xuất thuộc Nhà máy Thép Cán nguội. Số dư gốc vay tại 31 tháng 12 năm 2013 là 6.296.645,78 USD (tương đương 132.739.589.689 VND). Số dư nợ này sẽ đến hạn trả trong năm 2014.
- Hợp đồng vay vốn tín dụng đầu tư phát triển từ Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu số 29/HĐTD/TW ngày 06 tháng 11 năm 2002 với tổng số tiền vay là 100 tỷ VND, được sử dụng để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy thép Phú Mỹ và hợp đồng số 28/HĐTD/TW ngày 16 tháng 01 năm 2003 với tổng số tiền vay là 600 tỷ VND nhằm thực hiện Dự án đầu tư xây dựng nhà máy thép cán nguội Phú Mỹ. Lãi suất vay trong hạn lần lượt là 7,8%/năm và 5,4%/năm. Thời hạn vay là 156 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư nợ gốc tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2013 là 217.710.119.024 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 144.327.000.000 VND.
- Vay Quỹ hỗ trợ phát triển theo Hợp đồng vay vốn tín dụng đầu tư phát triển số 01/2003/HĐTD-ODA ngày 16 tháng 01 năm 2003 với tổng hạn mức tín dụng là 20 triệu USD. Khoản vay được sử dụng để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy thép Phú Mỹ. Lãi suất vay trong hạn là 6,5%. Thời hạn vay là 12 năm kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2003. Số dư nợ vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã đến hạn thanh toán là 640.568,0 USD (tương đương 13.475.005.276 VND).
- Vay Quỹ hỗ trợ phát triển theo Hợp đồng vay vốn tín dụng đầu tư phát triển số 01/2005/HĐTD-ODA ngày 18 tháng 05 năm 2005 với tổng hạn mức tín dụng là 13 triệu USD. Khoản vay được sử dụng để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy thép Phú Mỹ. Lãi suất vay trong hạn là 6,5%. Thời hạn vay là 12 năm kể từ ngày 18 tháng 05 năm 2005. Số dư nợ gốc tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã đến hạn thanh toán là 1.625.000 USD (tương đương 34.183.500.000 VND).

## Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản nợ dài hạn:

- Trái phiếu phát hành với tổng giá trị là 500 tỷ đồng để huy động vốn cho dự án đầu tư và bổ sung vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh, thời hạn 3 năm kể từ ngày 28 tháng 12 năm 2012 đến ngày 28 tháng 12 năm 2015. Kỳ tính lãi trái phiếu được xác định là 03 tháng một kỳ. Lãi suất áp dụng cho hai kỳ tính lãi đầu tiên là 16%/năm và cho các kỳ tính lãi tiếp theo là lãi suất tham chiếu cộng biên độ 4%/năm. Lãi suất tham chiếu được xác định bằng trung bình cộng lãi suất tiền gửi tiết kiệm bằng đồng Việt Nam trả lãi sau kỳ hạn 12 tháng của 04 ngân hàng thương mại: Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Ba Đình, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Sở giao dịch, Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch I và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Sở giao dịch.
- Trái phiếu phát hành theo Quyết định số 1174-TC/TCĐN của Bộ Tài chính ngày 18 tháng 11 năm 1995 với tổng giá trị 654.300 USD, mệnh giá 100 USD/trái phiếu, thời hạn 25 năm từ ngày 01 tháng 04 năm 1997 đến ngày 01 tháng 04 năm 2022, bán cho cán bộ công nhân viên để huy động vốn đầu tư vào liên doanh Tôn Phương Nam. Lãi suất trái phiếu được xác định hàng năm căn cứ vào tỷ lệ lợi nhuận được chia từ liên doanh và công bố sau khi Bộ Tài chính đã thông qua. Trái phiếu được hoàn trả cho người lao động khi đã hết thời hạn hoặc khi người lao động yêu cầu rút vốn do nghỉ hưu, thôi việc hoặc chuyển công tác. Giá trị trái phiếu còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 163.000 USD, tương đương 3.436.203.000 VND.
- Trái phiếu phát hành theo Quyết định số 425-TC/QĐĐ/TCĐN của Bộ Tài chính ngày 16 tháng 06 năm 1997 với tổng giá trị là 10.989.000.000 VND, thời hạn 25 năm từ ngày 01 tháng 12 năm 1997 đến ngày 01 tháng 12 năm 2022, bán cho cán bộ công nhân viên để huy động vốn đầu tư vào liên doanh Thép Sài Gòn. Lãi suất trái phiếu được xác định hàng năm căn cứ vào tỷ lệ lợi nhuận được chia từ liên doanh và công bố sau khi Bộ Tài chính đã thông qua. Trái phiếu được hoàn trả cho người lao động khi đã hết thời hạn hoặc khi người lao động yêu cầu rút vốn do nghỉ hưu, thôi việc hoặc chuyển công tác. Giá trị trái phiếu còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 4.444.000.000 VND.



24 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	<u>Vốn đầu tư của CSH</u> VND	<u>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</u> VND	<u>Cộng</u> VND
Số dư tại 01/01/2012	6.780.000.000.000	6.034.031.236	6.786.034.031.236
Lãi/(lỗ) trong năm 2012	-	(538.427.252.964)	(538.427.252.964)
Thay đổi khác trong năm 2012	-	154.937.467	154.937.467
Số dư tại 31/12/2012	<u>6.780.000.000.000</u>	<u>(532.238.284.261)</u>	<u>6.247.761.715.739</u>
Số dư tại 01/01/2013	6.780.000.000.000	(532.238.284.261)	6.247.761.715.739
Lãi/(lỗ) trong năm 2013	-	(289.907.262.316)	(289.907.262.316)
Số dư tại 31/12/2013	<u>6.780.000.000.000</u>	<u>(822.145.546.577)</u>	<u>5.957.854.453.423</u>

4/2/2014  
 10/12/2013  
 10/12/2013  
 10/12/2013

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>31/12/2013</u> VND	<u>Tỷ lệ</u> %	<u>01/01/2013</u> VND	<u>Tỷ lệ</u> %
Vốn góp của Nhà nước	6.368.440.340.000	93,93	6.368.440.340.000	93,93
Vốn góp của các đối tượng khác	411.559.660.000	6,07	411.559.660.000	6,07
	<u>6.780.000.000.000</u>	<u>100,00</u>	<u>6.780.000.000.000</u>	<u>100,00</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Năm 2013</u> VND	<u>Năm 2012</u> VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	6.780.000.000.000	6.780.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	6.780.000.000.000	6.780.000.000.000

d) Cổ phiếu

	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	678.000.000	678.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	678.000.000	678.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	678.000.000	678.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND / cổ phiếu

25 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Doanh thu bán hàng	11.289.670.275.027	14.524.583.865.474
Doanh thu cung cấp dịch vụ	170.972.673.816	106.788.432.816
Doanh thu bán phế phẩm, phế liệu	96.935.219.758	116.002.252.509
Doanh thu khác	987.370.791	2.043.007.167
	<b>11.558.565.539.392</b>	<b>14.749.417.557.966</b>

26 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Chiết khấu thương mại	64.190.810.924	78.212.403.646
Hàng bán bị trả lại	4.760.443.572	12.962.910.385
Giảm giá hàng bán	1.027.013.426	5.234.061.083
Thuế xuất khẩu (i)	244.968.767.944	-
	<b>314.947.035.866</b>	<b>96.409.375.114</b>

(i) Năm 2012 Tổng Công ty tạm ngừng xuất khẩu quặng sắt do chính sách hạn chế xuất khẩu quặng theo chỉ thị số 02/CT-TTG về việc "Tăng cường công tác quản lý nhà nước đối với hoạt động thăm dò, khai thác, chế biến, sử dụng và xuất khẩu khoáng sản".

Năm 2013 Tổng Công ty tiếp tục thực hiện xuất khẩu quặng sắt trên cơ sở công văn số 10354/BCT-CNNg ngày 29/10/2012 của Bộ Công Thương về việc hướng dẫn xuất khẩu 462.300 tấn quặng sắt Quý Xa khô để thử nghiệm công nghệ.

27 . DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Doanh thu thuận bán hàng	10.974.846.403.161	14.428.174.490.360
Doanh thu thuận cung cấp dịch vụ	170.972.673.816	106.788.432.816
Doanh thu thuận bán phế phẩm, phế liệu	96.812.055.758	116.002.252.509
Doanh thu khác	987.370.791	2.043.007.167
	<b>11.243.618.503.526</b>	<b>14.653.008.182.852</b>

28 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Giá vốn của hàng bán	10.692.187.995.187	14.234.354.435.357
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	145.019.795.942	80.736.060.331
Giá vốn bán phế phẩm, phế liệu	90.418.264.654	96.179.004.335
Giá vốn của hoạt động kinh doanh khác	659.275.816	252.495.850
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	211.935.615	3.348.684.038
	<b>10.928.497.267.214</b>	<b>14.414.870.679.911</b>



29 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	38.295.188.835	64.005.106.788
Lãi đầu tư trái phiếu, tín phiếu, kỳ phiếu	-	9.030.000.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	253.373.783.234	39.815.155.620
Lãi bán ngoại tệ	2.210.723.900	
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	24.185.183.582	503.909.895
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	417.497	2.658.875.409
Lãi thanh lý các khoản đầu tư	298.093.421	10.873.005.977
Lãi bán hàng trả chậm	34.192.601.380	103.549.956.913
	<u>352.555.991.849</u>	<u>230.436.010.602</u>

30 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lãi tiền vay	422.699.819.483	662.777.628.034
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	1.407.270.707	4.991.862.832
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	956.160.000
Phí tư vấn và bảo lãnh phát hành trái phiếu	-	10.005.515.153
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	32.558.550.259	7.257.427.393
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	4.172.190.968	1.989.036.759
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	249.246.029.722	50.441.398.354
Chi phí tài chính khác	1.046.114.380	3.776.295.692
	<u>711.129.975.519</u>	<u>742.195.324.217</u>

31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2013 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	15.111.684.596.510
Chi phí nhân công	147.041.380.747
Chi phí khấu hao tài sản cố định	273.813.428.849
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	16.236.371.357
Chi phí dịch vụ mua ngoài	566.324.697.064
Chi phí khác bằng tiền	65.644.172.052
	<u>16.180.744.646.579</u>

32 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Thu từ thanh lý tài sản cố định	176.909.090	12.261.145.218
Thu tiền phạt, bồi thường hợp đồng	17.204.859.436	20.600.682.069
Các khoản thuế được hoàn lại	-	4.408.124.923
Tiền thưởng giải phóng tàu nhanh	633.308.212	880.498.910
Thu từ cho thuê thương hiệu	15.524.791.505	1.962.820.364
Thu bồi phế liệu	16.244.330.262	51.606.256.440
Thu nhập khác	2.560.872.392	6.567.940.914
	<b>52.345.070.897</b>	<b>98.287.468.838</b>

33 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Giá trị còn lại của tài sản đã thanh lý	47.660.207	9.013.812.932
Phạt thuế và truy nộp thuế, vi phạm hành chính	90.024.574	420.078.024
Giảm thuế GTGT được khấu trừ theo biên bản kiểm tra trước hoàn thuế	6.832.898.497	-
Xử lý chênh lệch giữa tờ khai thuế với sổ kế toán	8.770.905.241	-
Các khoản chi phí khác	2.295.709.032	3.490.307.655
	<b>18.037.197.551</b>	<b>12.924.198.611</b>

34 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

34.1 Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(289.907.262.316)	(538.427.252.964)
Các khoản điều chỉnh tăng	1.872.973.342	3.910.385.679
- Chi phí không được trừ	1.872.973.342	3.910.385.679
Các khoản điều chỉnh giảm	(253.373.783.234)	(39.815.155.620)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(253.373.783.234)	(39.815.155.620)
Thu nhập chịu thuế TNDN	(541.408.072.208)	(574.332.022.905)
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 25%)</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	(10.013.454.077)	(10.013.454.077)
Thuế TNDN đã nộp trong năm	-	-
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>	<b>(10.013.454.077)</b>	<b>(10.013.454.077)</b>



## 35 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Tổng Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2013		01/01/2013	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	657.228.750.206	-	1.682.497.497.474	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	840.634.019.300	(42.723.742.503)	1.134.821.604.582	(26.487.371.146)
Các khoản cho vay	82.943.226.189	-	13.110.800.409	-
Đầu tư ngắn hạn	320.438.785.700	(6.670.754.300)	139.370.475.654	-
Đầu tư dài hạn	550.000.000	-	175.447.124.346	-
	<u>1.901.794.781.395</u>	<u>(49.394.496.803)</u>	<u>3.145.247.502.465</u>	<u>(26.487.371.146)</u>

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	4.976.547.726.997	5.411.566.779.603
Phải trả người bán, phải trả khác	1.411.493.571.412	2.753.462.955.641
Chi phí phải trả	41.719.203.345	41.785.614.762
	<u>6.429.760.501.754</u>	<u>8.206.815.350.006</u>

Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán chưa được đánh giá do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Tổng Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

**Rủi ro về giá:**

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

**Rủi ro về tỷ giá hối đoái:**

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Tổng VND
<b>Tại ngày 31/12/2013</b>			
Tiền và tương đương tiền	657.228.750.206	-	657.228.750.206
Phải thu khách hàng, phải thu khác	797.910.276.797	-	797.910.276.797
Các khoản cho vay	82.943.226.189	-	82.943.226.189
Đầu tư ngắn hạn	313.768.031.400	-	313.768.031.400
Đầu tư dài hạn	-	550.000.000	550.000.000
	<u>1.851.850.284.592</u>	<u>550.000.000</u>	<u>1.852.400.284.592</u>
<b>Tại ngày 01/01/2013</b>			
Tiền và tương đương tiền	1.682.497.497.474	-	1.682.497.497.474
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.108.334.233.436	-	1.108.334.233.436
Các khoản cho vay	13.110.800.409	-	13.110.800.409
Đầu tư ngắn hạn	139.370.475.654	-	139.370.475.654
Đầu tư dài hạn	-	175.447.124.346	175.447.124.346
	<u>2.943.313.006.973</u>	<u>175.447.124.346</u>	<u>3.118.760.131.319</u>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
<b>Tại ngày 31/12/2013</b>				
Vay và nợ	4.395.284.404.973	573.383.119.024	7.880.203.000	4.976.547.726.997
Phải trả người bán, phải trả khác	807.159.877.799	604.333.693.613	-	1.411.493.571.412
Chi phí phải trả	41.719.203.345	-	-	41.719.203.345
	<u>5.244.163.486.117</u>	<u>1.177.716.812.637</u>	<u>7.880.203.000</u>	<u>6.429.760.501.754</u>



Tại ngày 01/01/2013

Vay và nợ	4.498.580.485.331	904.606.081.672	8.380.212.600	5.411.566.779.603
Phải trả người bán, phải trả khác	2.149.510.262.028	603.952.693.613	-	2.753.462.955.641
Chi phí phải trả	41.785.614.762	-	-	41.785.614.762
	<u>6.689.876.362.121</u>	<u>1.508.558.775.285</u>	<u>8.380.212.600</u>	<u>8.206.815.350.006</u>

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

### 36 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

### 37 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

Lĩnh vực kinh doanh chủ yếu của Tổng Công ty là sản xuất, kinh doanh thép và xuất khẩu quặng sắt.

	Sản xuất và kinh doanh thép VND	Kinh doanh quặng sắt VND	Tổng VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	10.891.008.889.735	352.609.613.791	11.243.618.503.526
Lãi gộp từ hoạt động kinh doanh	<u>268.678.103.176</u>	<u>46.443.133.136</u>	<u>315.121.236.312</u>
Tổng chi phí mua tài sản cố định không phân bổ	-	-	43.531.126.975
Tài sản bộ phận	1.978.165.593.540	33.717.714.382	2.011.883.307.922
Tài sản không phân bổ	-	-	10.528.868.598.357
Tổng tài sản	<u>1.978.165.593.540</u>	<u>33.717.714.382</u>	<u>12.540.751.906.279</u>
Nợ phải trả bộ phận	364.549.175.740	34.550.000.000	399.099.175.740
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	6.183.398.277.116
Tổng nợ phải trả	<u>364.549.175.740</u>	<u>34.550.000.000</u>	<u>6.582.497.452.856</u>

Theo khu vực địa lý

Xem chi tiết tại Phụ lục 02.

## 38 . NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm Tổng Công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Năm 2013</u>	<u>Năm 2012</u>
		VND	VND
<b>Góp vốn vào Công ty</b>			
Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè	Công ty con	56.000.000.000	-
Công ty Tôn Phương Nam	Công ty liên kết	48.024.489.300	-
Công ty TNHH Thép Vinakyocí	Công ty liên kết	251.736.000.000	-
Công ty SXSP mạ công nghiệp Vingal	Công ty liên kết	2.378.065.000	-
<b>Doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ</b>			
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	Công ty con	225.911.753.075	703.823.452.647
Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội	Công ty con	352.919.800	29.806.665.540
Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung	Công ty con	450.941.203.580	494.827.257.490
Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh	Công ty con	87.323.081.250	96.414.850.527
Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè	Công ty con	182.726.107.779	283.173.045.889
Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức	Công ty con	92.599.638.163	190.423.138.233
Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa	Công ty con	61.086.775.754	189.850.526.724
Công ty Cổ phần Sản xuất sản phẩm mạ công nghiệp Vingal	Công ty con	-	197.531.822
Công ty Cổ phần Tôn mạ Vnsteel Thăng Long	Công ty con	443.632.171.345	550.368.178.899
Công ty Cổ phần Thép Dự ứng lực Việt Nam	Công ty con	6.039.090.909	-
Công ty TNHH Posvina	Công ty con	-	118.149.312.740
Công ty TNHH Thép VSC-POSCO	Công ty liên kết	-	162.657.289.641
Công ty Liên doanh sản xuất thép Vinausteel	Công ty liên kết	-	186.072.231.000
Công ty Cổ phần Đầu tư & Xây dựng Miền Nam	Công ty liên kết	2.739.006.334	1.463.387.988
Công ty Cổ phần Thép tấm lá Thống Nhất	Công ty liên kết	2.465.404.887	5.447.757.187
Công ty TNHH Tôn Phương Nam	Công ty liên kết	1.142.467.857.620	1.071.729.332.612
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	Công ty liên kết	273.894.750	36.996.622.674
Công ty TNHH Nasteelvina	Công ty liên kết	-	185.717.292.000
Công ty TNHH Thép Vinakyocí	Công ty liên kết	255.815.457.100	490.326.449.600
Công ty Liên doanh Thép Tây Đô	Công ty liên kết	361.246.063	12.472.265.000
Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ Thép Sài Gòn	Công ty liên kết	2.636.168.766	10.635.331.343
Công ty Cổ phần Cơ khí luyện Kim	Công ty liên kết	111.614.909	996.778.000
Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ	Công ty liên kết	569.859.879	-
Công ty Cổ phần Thép Tân Thuận	Công ty liên kết	873.512.109	-



**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP**

Tổng công ty Thép Việt Nam - CTCP

Số 91 Láng Hạ - Quận Đống Đa - Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

**Mua hàng hóa, dịch vụ**

Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội	Công ty con	55.427.147.881	274.177.861
Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh	Công ty con	41.437.112.900	154.691.667.100
Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè	Công ty con	450.977.261.134	314.341.798.115
Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức	Công ty con	1.177.141.178.916	1.667.571.412.986
Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa	Công ty con	1.040.404.388.129	1.714.185.652.856
Công ty Cổ phần Cơ khí luyện Kim	Công ty liên kết	-	7.185.196.000
Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ	Công ty liên kết	-	59.319.460.660
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng miền Nam	Công ty liên kết	188.414.976	8.706.383.161
Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống nhất	Công ty liên kết	108.784.260.038	196.705.986.234
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	Công ty liên kết	22.122.600	-
Công ty TNHH Khoáng sản Luyện kim Việt-Trung	Công ty liên kết	173.575.108.983	-
Công ty TNHH Thép VSC-POSCO	Công ty liên kết	36.357.636.500	-
<b>Doanh thu lãi chậm trả</b>			
Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè	Công ty con	1.150.569.254	2.640.592.284
Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức	Công ty con	948.622.813	1.109.011.009
Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa	Công ty con	830.661.214	3.883.895.860
Công ty Cổ phần Tôn mạ Vnsteel Thăng Long	Công ty con	3.620.793.086	3.487.570.261
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	Công ty con	9.685.342.574	8.553.689.861
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	Công ty liên kết	47.833.308	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng miền Nam	Công ty liên kết	276.017.936	-
Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống nhất	Công ty liên kết	938.928.458	-
<b>Chi phí lãi vay và lãi chậm trả</b>			
Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại Thương	Công ty con	4.726.796.056	7.782.173.101
Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè	Công ty con	186.322.325	1.681.555.296
Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức	Công ty con	605.486.911	3.593.032.168
Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa	Công ty con	608.337.081	609.868.724
<b>Cổ tức và lợi nhuận được chia</b>			
Công ty CP Kim khí Hà nội	Công ty con	4.021.575.000	4.021.575.000
Công ty CP Kim khí Hồ Chí Minh	Công ty con	11.690.570.000	14.028.684.000
Công ty CP Kim khí Miền Trung	Công ty con	1.633.484.800	3.266.760.175
Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận ngoại Thương	Công ty con	19.455.440.000	14.591.580.000
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	Công ty con	-	17.940.000.000
Công ty CP Thép Biên Hoà	Công ty con	2.467.968.750	2.961.562.499
Công ty CP Thép Thủ Đức	Công ty con	6.357.208.000	3.973.264.100
Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè	Công ty con	-	3.177.143.600
Công ty SXSP mạ công nghiệp Vingal	Công ty con	-	4.296.507.893
Công ty TNHH Khoáng sản Luyện kim Việt Trung	Công ty liên kết	-	1.181.106.677
Công ty Liên doanh Tôn Phương Nam	Công ty liên kết	47.129.489.300	28.629.406.256
Công ty TNHH Posvina	Công ty liên kết	-	8.090.223.812



Công ty TNHH VSC - Posco	Công ty liên kết	5.780.000.000	6.800.000.000
Công ty LD sản xuất thép Vinausteel	Công ty liên kết	24.000.000.000	18.000.000.000
Công ty TNHH Ống thép Việt Nam	Công ty liên kết	6.386.843.664	-
Công ty Liên doanh trung tâm TMQT IBC	Công ty liên kết	81.416.618.675	1.087.970.367
Công ty Liên doanh Nippovina	Công ty liên kết	-	695.273.666
Công ty Gia công & DV thép Sài Gòn	Công ty liên kết	2.531.077.406	2.918.375.525
Công ty CP Tân Thành Mỹ	Công ty liên kết	980.000.000	840.000.000
Công ty CP Thép Tân Thuận	Công ty liên kết	220.000.000	39.262.069
Công ty CP cơ khí luyện kim	Công ty liên kết	1.287.000.000	1.638.000.000
Công ty Vật liệu chịu lửa Nam Ứng	Công ty liên kết	3.783.433.545	4.507.576.425
Công ty liên doanh thép Tây Đô	Công ty liên kết	-	70.737.931
Công ty Tài chính cổ phần Xi măng	Công ty liên kết	-	6.438.600.000
Công ty CP Bảo hiểm Petrolimex	Công ty liên kết	5.128.704.000	5.556.096.000
Công ty CP Lưới thép Bình Tây	Công ty liên kết	354.309.869	-

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	Mối quan hệ	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
<b>Phải thu tiền hàng</b>			
Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung	Công ty con	25.664.339.982	38.716.771.021
Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh	Công ty con	11.987.884.117	8.368.172.395
Công ty Cổ phần Tôn mạ Vasteel Thăng Long	Công ty con	30.346.764.615	158.837.069.965
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	Công ty con	57.273.219.696	-
Công ty Cổ phần Thép Dự ứng lực Việt Nam	Công ty con	106.656.249	-
Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè	Công ty con	121.909.027	-
Công ty TNHH Thép Tây Đô	Công ty liên kết	-	-
Công ty Cổ phần Trúc Thôn	Công ty liên kết	-	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng miền Nam	Công ty liên kết	775.309.510	995.494.593
Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống nhất	Công ty liên kết	29.668.883.575	37.949.861.296
Công ty TNHH Thép Vinakyoei	Công ty liên kết	-	25.406.180.030
<b>Trả trước cho người bán</b>			
Công ty Cổ phần Gang Thép Thái Nguyên	Công ty con	370.000.000	70.125.000.000
Công ty TNHH Khoáng sản Luyện kim Việt Trung	Công ty liên kết	30.000.000.000	-
Công ty TNHH Ống thép Việt Nam	Công ty liên kết	145.347.000	-
<b>Phải thu gốc cho vay</b>			
Công ty Cổ phần Trúc Thôn	Công ty liên kết	-	12.010.800.409
<b>Phải thu cổ tức, lợi nhuận được chia</b>			
Công ty Cổ phần Gang Thép Thái Nguyên	Công ty con	51.760.000.000	71.760.000.000



**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP**

Tổng công ty Thép Việt Nam - CTCP

Số 91 Láng Hạ - Quận Đống Đa - Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

**Phải thu tiền lãi chậm trả**

Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội	Công ty con	-	1.443.592.737
Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức	Công ty con	136.565.310	306.485.120
Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa	Công ty con	-	184.848.081
Công ty Cổ phần Gang Thép Thái Nguyên	Công ty con	1.687.253.333	2.158.476.346
Công ty Cổ phần Tôn mạ Vnsteel Thăng Long	Công ty con	12.200.933.975	12.200.934.084
Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống nhất	Công ty liên kết	-	1.268.901.539
Công ty Cổ phần Trúc Thôn	Công ty liên kết	8.161.607.261	6.264.993.135

**Phải thu khác**

Công ty Cổ phần Kim khí Bắc Thái	Công ty con	527.705.589	-
Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội	Công ty con	2.542.446.262	313.991.000
Công ty Cổ phần Tôn mạ Vnsteel Thăng Long	Công ty con	135.093.362	-
Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa	Công ty con	714.614.577	-
Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè	Công ty con	1.477.308.318	-
Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống nhất - Tiền thanh toán hộ	Công ty liên kết	69.693.686.841	30.110.897.978
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng miền Nam	Công ty liên kết	971.894.684	947.309.885

**Phải trả tiền hàng**

Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh	Công ty con	1.779.573.620	1.428.680.000
Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội	Công ty con	1.584.878.790	-
Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè	Công ty con	42.929.601.218	9.425.969.503
Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức	Công ty con	81.357.930.526	68.010.846.125
Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa	Công ty con	70.917.363.783	63.272.658.606
Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ	Công ty liên kết	1.040.410.800	2.787.950.880
Công ty Cổ phần Cơ khí luyện Kim	Công ty liên kết	2.655.290.600	2.422.503.900
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	Công ty liên kết	110.001.100	-
Công ty Cổ phần Đầu tư & Xây dựng Miền Nam	Công ty liên kết	1.420.473.144	-
Công ty Tôn Phương Nam	Công ty liên kết	-	2.320.363.065
Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ Thép Sài Gòn	Công ty liên kết	-	777.012.758
Công ty Cổ phần Thép tấm lá Thống Nhất	Công ty liên kết	5.585.582.628	-
Công ty TNHH Posvina		40.000.000.000	-

**Người mua trả tiền trước**

Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè	Công ty con	-	750.658.221
Công ty Cổ phần Kim khí TP Hồ Chí Minh	Công ty con	808.896.000	-

**Tiền vay phải trả**

Công ty Cổ phần giao nhận kho vận Ngoại thương Việt Nam - Gốc vay	Công ty con	65.000.000.000	65.000.000.000
Công ty Cổ phần giao nhận kho vận Ngoại thương Việt Nam - Lãi vay	Công ty con	414.375.000	482.026.445

Phải trả về lãi chậm trả

Công ty Cổ phần Thép Biên Hòa	Công ty con	46.070.607	-
Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè	Công ty con	22.427.383	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
- Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT	2.394.613.387	3.261.050.627

39 . SÓ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được Công ty TNHH Deloitte Việt Nam kiểm toán.

Một số chỉ tiêu đã được trình bày lại như sau:

	Mã số	Trình bày lại	Đã trình bày trên báo cáo năm trước VND	Chênh lệch	Ghi chú
<b>a) Bảng Cân đối kế toán</b>					
- Các khoản phải thu khác	135	164.491.823.452	164.614.508.348	(122.684.896)	{1}
- Thuế GTGT được khấu trừ	152	504.444.761.961	508.929.365.441	(4.484.603.480)	{1}
- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	28.887.840.023	28.884.840.023	3.000.000	{1}
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	578.079.287.455	621.643.842.953	(43.564.555.498)	{2}
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	58.513.907.863	19.830.974.662	38.682.933.201	{3}
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	(532.238.284.261)	(532.509.618.182)	271.333.921	{1}

{1}: Điều chỉnh hồi tố theo kết quả kiểm tra thuế cho kỳ tính thuế từ tháng 07 năm 2007 đến hết tháng 09 năm 2011.

{2}: Điều chỉnh giảm khoản phải trả về cổ phần hóa theo kết quả kiểm tra thuế cho kỳ tính thuế từ tháng 07 năm 2007 đến hết tháng 09 năm 2011 với số tiền 4.881.622.297 VND, trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận trước thời điểm cổ phần hóa với số tiền 38.682.933.201 VND.

{3}: Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận trước thời điểm cổ phần hóa với số tiền 38.682.933.201 VND.

Người lập biểu



Nguyễn Duy Dũng

Kế toán trưởng



Nguyễn Thanh Phong

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2014

**Tổng Giám đốc**



Lê Phú Hưng



Báo cáo tài chính  
hết ngày 31/12/2013

Phụ lục 1 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Cộng VND
<b>Tổng cộng toàn Tổng công ty VND</b>						
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	1.101.516.003.461	3.956.652.365.611	296.663.307.643	39.335.564.149	11.295.362.859	5.405.462.603.723
Số tăng trong kỳ	18.524.476.568	29.546.709.201	1.843.778.896	2.693.560.577	36.600.000	52.645.125.242
- Mua trong kỳ	110.000.000	29.546.709.201	1.843.778.896	2.640.980.177	36.600.000	34.178.068.274
- Điều chỉnh theo Quyết toán	266.553.028	-	-	-	-	266.553.028
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	13.703.631.744	-	-	52.580.400	-	13.756.212.144
- Sửa chữa nâng cấp hoàn thành	4.444.291.796	-	-	-	-	4.444.291.796
Số giảm trong kỳ	(28.536.404)	(969.271.507)	(1.534.653.345)	(7.844.323.718)	(324.760.000)	(10.701.544.974)
- Điều chỉnh theo Quyết toán	-	(206.736.438)	-	-	-	(206.736.438)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.363.506.161)	-	-	(1.363.506.161)
- Giảm theo TT45/2013	(28.536.404)	(762.535.069)	(171.147.184)	(7.844.323.718)	(324.760.000)	(9.131.302.375)
Số dư cuối kỳ	<u>1.120.011.943.625</u>	<u>3.985.229.803.305</u>	<u>296.972.433.194</u>	<u>34.184.801.008</u>	<u>11.007.202.859</u>	<u>5.447.406.183.991</u>
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	365.844.550.303	1.956.733.648.315	167.435.563.292	28.881.929.660	8.232.013.013	2.527.127.704.583
Số tăng trong kỳ	55.739.923.372	194.968.234.961	19.200.109.573	3.834.125.839	611.067.093	274.353.460.838
- Khấu hao trong kỳ	55.739.923.372	194.968.234.961	19.200.109.573	3.834.125.839	611.067.093	274.353.460.838
Số giảm trong kỳ	(10.829.681)	(522.654.527)	(1.442.070.329)	(6.486.211.495)	(79.818.554)	(8.541.584.586)
- Chuyển sang BDS đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.315.845.954)	-	-	(1.315.845.954)
- Giảm theo TT45/2013	(10.829.681)	(522.654.527)	(126.224.375)	(6.486.211.495)	(79.818.554)	(7.225.738.632)
Số cuối kỳ	<u>421.573.643.994</u>	<u>2.151.179.228.749</u>	<u>185.193.602.536</u>	<u>26.229.844.004</u>	<u>8.763.261.552</u>	<u>2.792.939.580.835</u>
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	735.671.453.158	1.999.918.717.296	129.227.744.351	10.453.634.489	3.063.349.846	2.878.334.899.140
Tại ngày cuối kỳ	<u>698.438.299.631</u>	<u>1.834.050.574.556</u>	<u>111.778.830.658</u>	<u>7.954.957.004</u>	<u>2.243.941.307</u>	<u>2.654.466.603.156</u>

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: Bao gồm nhà cửa, vật kiến trúc tại số 56 Thủ Khoa Huân, quận 1, Tp. Hồ Chí Minh với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 13.864.113.683 VND và nhà xưởng, máy móc thiết bị của Công ty Thép Tấm là Phú Mỹ với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 961.624.475.505 VND.
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết còn sử dụng: 82.588.091.181 VND.
- Giá trị còn lại của TSCĐ tạm thời không sử dụng: 3.565.900.126 VND.

